

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ	* Đầu năm 100% trẻ được kiểm tra và khám sức khỏe theo định kỳ, được theo dõi biểu đồ theo quy định. Trẻ phát triển bình thường 65/66 đạt 98,5%; SDD thể nhẹ cân 1/66=1,5%; Không có trẻ SDD thể thấp còi, không có trẻ béo phì. Tỷ lệ chuyên cần của trẻ đạt 95%, bé ngoan đạt 93%. * Cuối năm 100% trẻ được kiểm tra và khám sức khỏe theo định kỳ, được theo dõi biểu đồ theo quy định. Trẻ phát triển bình thường 66/66 trẻ đạt 100%. Không có trẻ SDD thể nhẹ cân, thể thấp còi và không có trẻ thừa cân béo phì. Ti lệ chuyên cần của trẻ đạt 97%, bé ngoan đạt 96%. 100% trẻ không bị xảy ra tai nạn thương tích.	* Đầu năm 100% trẻ được kiểm tra và khám sức khỏe theo định kỳ, được theo dõi biểu đồ theo quy định. Trẻ phát triển bình thường 308/318 đạt 96,9%; SDD thể nhẹ cân 3/318 = 0,9%; SDD thể thấp còi 2/318 = 0,6%; Trẻ thừa cân, béo phì 5/318 = 1,6%. Tỷ lệ chuyên cần của trẻ đạt 95%, bé ngoan đạt 94%. * Cuối năm 100% trẻ được kiểm tra và khám sức khỏe theo định kỳ, được theo dõi biểu đồ theo quy định. Trẻ phát triển bình thường 315/318 đạt 99%. Không có trẻ SDD thể nhẹ cân; SDD thể thấp còi 1/318= 0,3%, Trẻ thừa cân béo phì 2/318= 0,6% . Ti lệ chuyên cần của trẻ đạt 97%, bé ngoan đạt 96%. 100% trẻ đảm bảo an toàn, không bị xảy ra tai nạn thương tích.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Thực hiện chương trình Giáo dục mầm non sau sửa đổi theo TT 51/2020/TT-BGD ngày 31/12/2020	Thực hiện chương trình Giáo dục mầm non sau sửa đổi theo TT 51/2020/TT-BGD ngày 31/12/2020
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Đánh giá trẻ cuối năm theo 4 lĩnh vực phát triển. + Đạt yêu cầu 64/66 = 97% + Chưa đạt yêu cầu 2/66= 3	Đánh giá trẻ cuối năm theo 5 lĩnh vực phát triển. + Đạt yêu cầu 336/318 = 99,4% + Chưa đạt yêu cầu: 2/318 = 0,6%. Riêng 5-6 tuổi 117/117=100%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Có đủ các phòng học, phòng vệ sinh phục vụ cho hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ. Đảm bảo đủ danh mục đồ dùng đồ chơi cho lớp mẫu giáo 5 tuổi. Nhà bếp thiết kế theo một chiều, có hợp đồng cung cấp thực phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Có đủ đội ngũ giáo viên, đạt các tiêu chuẩn của trường Chuẩn Quốc gia.	Có đủ các phòng học, phòng vệ sinh phục vụ cho hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ. Đảm bảo đủ danh mục đồ dùng đồ chơi cho lớp mẫu giáo 5 tuổi. Nhà bếp thiết kế đảm bảo một chiều, có hợp đồng cung cấp thực phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Có đủ đội ngũ giáo viên đạt các tiêu chuẩn của trường Chuẩn Quốc gia.

Đào Xá, ngày 29 tháng 11 năm 2025

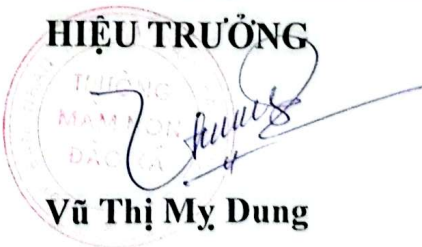
HIỆU TRƯỞNG
Vũ Thị Mỹ Dung

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC MẦM NON
NĂM HỌC 2025 - 2026

Biểu 2

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	384			66	82	119	117
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0						
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	384			66	82	119	117
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	1						1
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	384			66	82	119	117
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	384			66	82	119	117
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	384			66	82	119	117
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	384			66	82	119	117
1	Số trẻ cân nặng bình thường	381			66	80	118	117
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3			0	2	1	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	377			66	82	114	115
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2			0	0	1	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	5			0	0	4	1
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	384			66	82	119	117
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	66			66			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	342				82	119	117

Đào Xá, ngày 29 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Mỹ Dung

Biểu 3

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	24	Số m ² /trẻ
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	15	4,5 m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	15	4,5 m ² /trẻ
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường(m2)	6.056 m ²	14,66 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m2)	2000 m ²	46,5 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2)	1.896,3 m ²	4,5 m ² / trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m2)	0	0
3	Diện tích phòng vệ sinh (m2)	240 m ²	0.58 m ² / trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m2)	240 m ²	0.58 m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật(m2)	126,42 m ²	3.06 m ² /trẻ
6	Diện tích phòng làm quen với tin học, ngoại ngữ	130 m ²	3,1 m ² /trẻ
7	Diện tích phòng đa năng	0	0
8	Diện tích nhà bếp (m ²)	250 m ²	6,1 m ² /trẻ
9	Diện tích kho bếp (m ²)	10 m ²	10 m ²
10	Diện tích phòng họp	130 m ²	3,4m ² /người
11	Diện tích phòng y tế	20 m ²	20 m ² /phòng
12	Diện tích nhà kho	40 m ² /kho	40 m ² /kho
13	Diện tích thư viện	250 m ²	0,61 m ² /trẻ
14	Diện tích khối phòng hành chính quản trị	5 phòng	20 m ² /phòng
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính bộ)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	15	15/15
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	15	15 bộ/sân chơi
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số, ti vi		
	Ti vi	18	
	Máy chiếu	01	
	Loa	01	
	Tăng âm	02	
	Mic không dây	04	
	Ti vi	16	
	Đàn	05	

X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	17 loại	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Bàn học sinh	221 chiếc	14,7 chiếc /1 lớp
2	Ghế học sinh	441 chiếc	29,4 chiếc /1 lớp
3	Giá đồ chơi các góc	75 chiếc	5 chiếc /1 lớp
4	Tủ đựng chăn màn quần áo	5 chiếc	0,3 chiếc /1 lớp
5	Tủ đồ cá nhân trẻ	16 chiếc	1,06 chiếc /1 lớp
6	Giường học sinh	120 chiếc	8 chiếc /1 lớp
7	Bảng quay 2 mặt	16 chiếc	1,06 chiếc /1 lớp
8	Giá phơi khăn	16 chiếc	1,06 chiếc /1 lớp
9	Giá úp cốc	16 chiếc	1,06 chiếc /1 lớp
10	Quạt trần	60 chiếc	4 chiếc /1 lớp
11	Bát ăn cơm	390 chiếc	26 chiếc /1 lớp
12	Bình ủ nước có vòi	5 chiếc	0.3 chiếc /1 lớp
13	Bình đựng nước uống	30 chiếc	2 chiếc /1 lớp
14	Chậu, xô	30 chiếc	2 chiếc /1 lớp
15	Thùng đựng rác có nắp	30 chiếc	2 chiếc /1 lớp
16	Chiếu.....	120 chiếc	8 chiếc /1 lớp
17	Chăn	120 chiếc	8 chiếc /1 lớp

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	20m ²	0	240m ²	0	0,6 m ² /trẻ em
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
XVII	Tài chính		
	I. Tổng thu	2.904.324.000	
	1. Học phí năm học 2025-2026	0	
	2. Tổng số vận động, tài trợ năm 2025-2026	243.810.000	
	Trong đó: Khoản vận động tài trợ năm học 2024-2025 còn chuyển sang năm học 2025-2026	8.886.600	
	Số tiền tiếp nhận ủng hộ tài trợ trong năm học 2025-2026	242.923.400	
	3. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập năm học 2025-2026	2.225.254.000	
	3.1. Dịch vụ trông giữ chăm sóc trẻ em ngoài giờ	729.600.000	

	-Tháng 9,10: 4000/tiếng x 2 tiếng/ngày x số ngày thực học/tháng (Thu theo tháng)	116.736.000	
	- Tháng 11/2025-5/2026: 6000/tiếng x 2 tiếng/ngày x số ngày thực học/tháng (Thu theo tháng)	612.864.000	
	3.2. Dịch vụ ăn uống.	1.100.116.000	
	+ Tiền ăn bán trú	1.028.736.000	
	Tiền điện bán trú	20.140.000	
	+ Tiền nước sạch	20.140.000	
	+ Tiền nước uống	31.100.000	
	3.3. Dịch vụ bán trú (Dịch vụ cung cấp đồ dùng phục vụ học sinh bán trú).	69.120.000	
	+ Đồ dùng bán trú	69.120.000	
	3.4. Học kỹ năng sống	121.500.000	
	3.5. Dịch vụ công nghệ và học tập số	25.500.000	
	3.6. Dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục khác	179.418.000	
	+ Đồ dùng vệ sinh	18.018.000	
	+ Thuê VSMT	11.700.000	
	+ Đồ rác	3.780.000	
	+ Thuê bảo vệ	48.000.000	
	+ Học tiếng anh với người nước ngoài: 30.000/trẻ/tiết/tuần (mỗi tuần học 1 tiết)	97.920.000	
	4. Chế độ chính sách của học sinh	426.000.000	
	Miễn giảm học phí	414.720.000	
	Hỗ trợ chi phí học tập	3.600.000	
	Hỗ trợ tiền ăn trưa	7.680.000	
XVIII	* Tổng chi	2.967.594.000	
	1. Chi trả lương cho GVNBC	72.530.000	
	2. Chi khoản vận động, tài trợ năm 2025-2026	243.810.000	
	Chi mua sắm thiết bị, đồ dùng phục vụ dạy và học	168.868.000	
	Chi cải tạo, sửa chữa, xây dựng các hạng mục công trình phục vụ hoạt động giáo dục tại CSGD	38.905.000	
	Chi hỗ trợ hoạt động giáo dục của học sinh	36.037.000	
	3. Chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập năm học 2025-2026	2.225.254.000	
	3.1. Dịch vụ trông giữ chăm sóc trẻ em ngoài giờ	729.600.000	
	3.2. Dịch vụ ăn uống.	1.100.116.000	
	+ Tiền ăn bán trú	1.028.736.000	

+ Tiền điện bán trú	20.140.000	
+ Tiền nước sạch	20.140.000	
+ Tiền nước uống	31.100.000	
3.3. Dịch vụ bán trú (Dịch vụ cung cấp đồ dùng phục vụ học sinh bán trú).	69.120.000	
+ Đồ dùng bán trú	69.120.000	
3.4. Học kỹ năng sống	121.500.000	
3.5. Dịch vụ công nghệ và học tập số	25.500.000	
3.6. Dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục khác.	179.418.000	
+ Đồ dùng vệ sinh	18.018.000	
+ Thuê VSMT	11.700.000	
+ Đồ rác	3.780.000	
+ Thuê bảo vệ	48.000.000	
+ Học tiếng anh với người nước ngoài: 30.000/trẻ/tiết/tuần (mỗi tuần học 1 tiết)	97.920.000	
*Tổng tiền các khoản thu thỏa thuận còn tại kho bạc năm học 2024-2025	0	
* Tổng số tiền học phí còn tại kho bạc năm học 2024-2025	352.131.690	
* Tổng số tiền VĐ tài trợ còn tại kho bạc năm học 2024-2025	8.886.600	
4. Tổng chi chế độ chính sách học sinh	426.000.000	
Miễn giảm học phí:	414.720.000	
Hỗ trợ chi phí học tập:	3.600.000	
Hỗ trợ tiền ăn trưa	7.680.000	
*Tổng số tiền chế độ chính sách còn tại kho bạc năm học 2024-2025	0	

Đào Xá, ngày 29 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

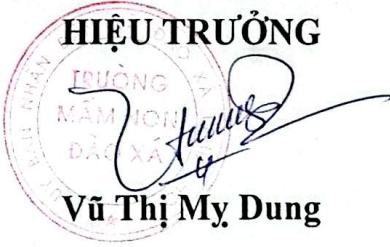
Vũ Thị My Dung

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO
CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2025-2026

Biểu 4

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp							
			ThS	ĐH	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tốt	%	Khá	%	Đạt	%	Chưa đạt	%
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	39		38			1		8	24	8	21,6	29	78,4				
I	Tổng số giáo viên	34		34					5	24	5	14,7	29	85,3				
1	Nhà trẻ	10		10					1	9	2	20	8	80				
2	Mẫu giáo	24		24					4	20	3	12,5	21	87,5				
I	Cán bộ quản lý	3		3					3		3	100						
1	Hiệu trưởng	1		1					1		1	100						
2	Phó hiệu trưởng	2		2					2		2	100						
III	Nhân viên	2		1			1											
1	Nhân viên văn thư	KT Kiêm nhiệm																
2	Nhân viên kế toán	1		1														
3	Thủ quỹ	GV Kiêm nhiệm																
4	Nhân viên y tế	YT kiêm nhiệm																
5	Nhân viên khác (Bảo vệ)	1					1											

Đào Xá, ngày 29 tháng 11 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Mỹ Dung